

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Dăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Dăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm tháng 04/2020
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 04/2020
Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm tháng 04/2020
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 05/2015
Ông Vũ Anh Lưỡng	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 05/2015
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm tháng 03/2020
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm tháng 03/2020
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm tháng 03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm tháng 05/2018
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 05/2018
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 05/2018

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Hoàng Thu Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/07/2020
Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 16/07/2020

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 16/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng của bà Hoàng Thu Hương và bổ nhiệm bà Phạm Thị Như Quỳnh chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 16/07/2020.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2020
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,828,011,809	155,933,905,597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6,077,696,182	17,472,232,011
1. Tiền	111		6,077,696,182	14,732,232,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,740,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	250,000,000	250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250,000,000	250,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,100,991,714	67,778,761,543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	32,792,399,135	25,922,476,435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	13,308,592,579	41,856,285,108
IV. Hàng tồn kho	140	6	55,324,903,761	59,463,848,933
1. Hàng tồn kho	141		55,492,390,749	59,463,848,933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(167,486,988)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,074,420,152	10,969,063,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	330,281,842	163,941,782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,744,138,310	10,805,121,328
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246,790,614,538	156,658,744,923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,462,370,000	2,462,370,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	2,462,370,000	2,462,370,000
II. Tài sản cố định	220		143,141,816,592	149,590,329,264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	142,961,832,740	149,390,068,610
- Nguyên giá	222		161,101,829,682	161,101,829,682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,139,996,942)	(11,711,761,072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	179,983,852	200,260,654
- Nguyên giá	228		202,768,000	202,768,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,784,148)	(2,507,346)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	97,432,720,614	748,329,090
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97,432,720,614	748,329,090
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,753,707,332	3,857,716,569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3,753,707,332	3,857,716,569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368,618,626,347	312,592,650,520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		226,403,096,113	172,830,751,055
I. Nợ ngắn hạn	310		125,268,655,540	84,595,127,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.a	54,423,046,014	595,060,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.a	2,723,940,210	5,926,676,072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.a	466,846,374	2,099,279,365
4. Phải trả người lao động	314		725,331,067	913,082,378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.a	-	212,688,494
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		120,135,600	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.a	66,809,356,275	74,848,340,932
II. Nợ dài hạn	330		101,134,440,573	88,235,623,596
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.b	101,134,440,573	88,235,623,596
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142,215,530,234	139,761,899,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	142,215,530,234	139,761,899,465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129,000,000,000	129,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129,000,000,000	129,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,215,530,234	10,761,899,465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,761,899,465	3,279,851,736
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,453,630,769	7,482,047,729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368,618,626,347	312,592,650,520

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Như Quỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2020		Quý II Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2019	Đơn vị tính: VND
			1	2	83.814.311.879	104.858.543.122	126.830.297.413	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	24.603.227.841	-	83.814.311.879	104.858.543.122	126.830.297.413	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.603.227.841	-	83.814.311.879	104.858.543.122	126.830.297.413	
4. Giá vốn hàng bán	11		18.904.897.818	-	74.541.844.013	91.704.195.548	114.920.548.999	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.698.330.023	-	9.272.467.866	13.154.347.574	11.909.748.414	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		309.141.047	-	228.674.784	590.625.967	269.769.205	
7. Chi phí tài chính	22		3.282.175.157	-	2.932.415.711	6.472.239.986	4.870.517.069	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.264.156.110	-	2.771.804.883	6.204.539.174	4.709.612.825	
8. Chi phí bán hàng	24	7.a	376.098.319	-	761.674.967	989.402.179	930.630.745	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.b	959.396.191	-	774.642.935	2.101.693.468	1.270.764.529	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.389.801.403	-	5.032.409.037	4.181.637.908	5.107.605.276	
11. Thu nhập khác	31	5	-	-	1.298	-	1.298	
12. Chi phí khác	32	6	1.273.664.509	-	21.935.254	1.273.664.509	22.204.669	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.273.664.509)	-	(21.933.956)	(1.273.664.509)	(22.203.371)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.136.894	-	5.010.475.081	2.907.973.399	5.085.401.905	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	23.239.601	-	1.062.123.282	454.342.630	1.077.162.530	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		92.897.293	-	3.948.351.799	2.453.630.769	4.008.239.375	

Người lập biểu



Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Như Quỳnh



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.907.973.399	5.085.401.905
2. Điều chỉnh cho các khoản		12.683.669.817	9.303.034.502
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.448.512.672	4.762.622.236
- Các khoản dự phòng	03	167.486.988	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(104.887.252)	(134.864.255)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.981.765)	(6.172.162)
- Chi phí lãi vay	06	6.204.539.174	4.681.448.683
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.591.643.216	14.388.436.407
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.722.828.220	(6.095.532.257)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.971.458.184	10.092.510.951
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(202.798.015)	(15.120.395.886)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(62.330.823)	(28.651.170)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.590.330.340)	(5.234.904.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.094.731.987)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.335.738.455	(1.998.536.427)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.621.122.096)	(24.631.544.890)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.981.765	6.172.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.589.140.331)	(24.625.372.728)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	11.900.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.367.770.560	105.118.504.668
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.507.938.240)	(86.237.457.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.859.832.320	30.781.047.569
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.393.569.556)	4.157.138.414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.472.232.011	1.311.874.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(966.273)	34.840.677
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.077.696.182	5.503.853.463

Người lập biểu



Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Như Quỳnh



Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020

đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	169.878.113	313.777.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.633.298.830	3.387.608.391
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.667.149.192	3.042.915.835
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.962.803.569	338.625.299
- Ngân hàng khác	3.346.069	6.067.257
Ngoại tệ (USD)	2.274.519.239	11.030.846.233
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.274.519.239	11.023.863.298
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	6.982.935
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.740.000.000
Cộng	6.077.696.182	17.472.232.011

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	250.000.000	250.000.000
Cộng	250.000.000	250.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Công Thương, lãi suất 5,3%/năm, số tiền: 250.000.000 VND.

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	32.792.399.135	25.922.476.435
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng (*)	21.705.837.031	19.494.436.442
- Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam	5.446.980.000	5.446.980.000
- Công ty TNHH quốc tế Việt Nam Lumena	1.411.322.689	-
- Nantong Co-op Textile Exchange Co.,Ltd	3.899.696.963	-
- Khác	328.562.452	981.059.993
b. Dài hạn	-	-
Cộng	32.792.399.135	25.922.476.435

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	13.308.592.579	41.856.285.108
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa (*)	11.407.839.454	9.252.543.816
- Công ty TNHH cơ điện Mạnh Khởi	847.753.125	-
- Jinhua Yue Limited	-	13.648.107.792
- Chino Machinery International Limited	-	13.115.391.000
- Maschinenfabrik Rieter AG	-	5.295.722.500
- Khác	1.053.000.000	544.520.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	13.308.592.579	41.856.285.108

(*) Ứng trước cho Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Linh Khoa theo Hợp đồng nguyên tắc Số 01/LK - VD/2020 ký ngày 12 tháng 01 năm 2020 và Phụ Lục Số 20 ký ngày 19/06/2020.

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	-	-
b. Dài hạn	2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
Cộng	2.462.370.000	-	2.462.370.000	-

(*)Khoản ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHĐT ngày 31/08/2017 và Quyết định số 19/QĐ-SKHĐT ngày 24/04/2018 v/v hoàn trả tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi theo đó 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là: 2.462.370.000 đồng.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.383.775.069	36.686.513.016
Công cụ, dụng cụ	4.350.654.080	1.940.646.901
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.953.041.412	1.208.911.490
Thành phẩm	18.804.920.188	13.331.270.670
Hàng gửi đi bán	-	6.296.506.856
Cộng	55.492.390.749	59.463.848.933

- Tại 30/06/2020, Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 167.486.988 VND.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	97.432.720.614	748.329.090
- Mua sắm tài sản cố định	87.315.410.159	4.430.090
- Xây dựng cơ bản (*)	10.117.310.455	743.899.000
Cộng	97.432.720.614	748.329.090

(*): Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

- Căn cứ theo Quyết định số 3770/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, ngày 19/12/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng" và Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sợi. Công ty được phê duyệt cải tạo Nhà hành chính, nhà ăn ca thành 2 tầng, cải tạo xưởng sản xuất, kho thành phẩm, kho nguyên thành xưởng sản xuất, xây dựng mới kho số 1 và kho số 2, xây dựng mới nhà cơ khí, kho chất thải nguy hại, khu phụ trợ.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	330.281.842	163.941.782
- Công cụ dụng cụ	40.522.301	64.150.660
- Chi phí khác	289.759.541	99.791.122
b. Dài hạn	3.753.707.332	3.857.716.569
- Công cụ dụng cụ	485.201.611	515.880.009
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	3.264.839.050	3.334.787.950
- Chi phí khác	3.666.671	7.048.610
Cộng	4.083.989.174	4.021.658.351

(*) Là khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

11. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 03)

12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	54.423.046.014	595.060.218
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	-	200.268.400
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dệt Minh Khai	-	394.791.818
- Công ty TNHH Minh Danh	2.185.838.493	
- Jinhua Yue limited (*)	20.215.522.756	
- Chino Machinery international Limited (**)	30.674.644.000	
- Khác	1.347.040.765	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	54.423.046.014	595.060.218

(*) Khoản phải trả cho Jinhua Yue limited theo Hợp đồng số No.27/VD-HY/19 và No.28/VD-HY/19 mua máy lọc bụi, máy cắt lọc sợi, máy bọc kim...

(**) Khoản phải trả cho Chino Machinery international Limited theo Hợp đồng số No.26/VD-HY/19 mua 8 máy kéo sợi

13. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.723.940.210	5.926.676.072
- Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Đăng Dương	-	1.000.000.000
- Hongkong Lumena International Co.,ltd	2.717.232.332	4.644.499.621
- Khác	6.707.878	282.176.451
Cộng	2.723.940.210	10.853.352.144

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND		
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp
a. Phải nộp			
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.762.378.328	8.762.378.328
Thuế XK, NK	-	26.708.602	26.708.602
Thuế TNDN	2.067.338.831	454.342.630	2.094.731.987
Thuế Thu nhập cá nhân	31.940.534	53.826.900	45.870.534
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	69.948.900	69.948.900
Các loại thuế khác	-	3.750.000	3.750.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	2.099.279.365	9.373.955.360	11.006.388.351

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	212.688.494
- Lãi vay	-	212.688.494
Cộng	-	212.688.494

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	112.500.000.000	87,21	112.500.000.000	87,21
- Các cổ đông khác	16.500.000.000	12,79	16.500.000.000	12,79
Tổng	129.000.000.000	100,00	129.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	50.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		78.900.000.000
+ Vốn góp cuối năm	129.000.000.000	129.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.900.000</i>	<i>12.900.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.900.000</i>	<i>12.900.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu nội địa	31.052.569.231	46.187.488.266
- Doanh thu xuất khẩu	73.805.973.891	80.642.809.147
Cộng	104.858.543.122	126.830.297.413

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	27.949.469.258	44.394.582.707
- Giá vốn xuất khẩu	63.754.726.290	70.525.966.292
Cộng	91.704.195.548	114.920.548.999

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	31.981.765	6.172.162
- Chênh lệch tỷ giá	558.644.202	263.597.043
Cộng	590.625.967	269.769.205
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6.204.539.174	4.709.612.825
- Chênh lệch tỷ giá	267.700.812	160.904.244
Cộng	6.472.239.986	4.870.517.069
5. Thu nhập khác		
- Tất toán công nợ	-	1.298
Cộng	-	1.298
6. Chi phí khác		
- Phạt chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế	61.106	22.203.373
- Tất toán công nợ nhỏ	-	1.296
- Chi phí phát sinh cho giai đoạn ngừng sản xuất	1.273.603.403	-
Cộng	1.273.664.509	22.204.669
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.401.480	930.630.745
- Chi phí khác bằng tiền	699	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.101.693.468	1.270.764.529
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	12.181.948	7.728.786
- Chi phí nhân công	775.974.657	658.400.223
- Chi phí khấu hao TSCĐ	366.463.254	178.448.456
- Thuế, phí, lệ phí	340.378.410	134.739.683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.208.211	291.096.816
- Chi phí khác bằng tiền		350.565
- Chi phí dự phòng	167.486.988	
Cộng	3.091.095.647	2.201.395.274
8. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	50.068.324.987	56.419.222.220
- Chi phí nhân công	4.976.004.023	4.756.836.427
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.179.595.365	4.762.622.236
- Thuế, phí, lệ phí	340.378.410	134.739.683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.905.510.356	8.077.041.014
- Chi phí khác bằng tiền	46.831.469	60.309.375
Cộng	68.516.644.610	74.210.770.955

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	454.342.630	1.077.162.530
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.342.630	1.077.162.530
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.907.973.399	5.085.401.905
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(636.260.252)	22.203.373
Điều chỉnh tăng	6.296.567.962	22.203.373
- Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ	6.296.506.856	
- Các khoản chi phí không được trừ	61.106	22.203.373
Điều chỉnh giảm	(6.932.828.214)	-
- Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ	(6.932.828.214)	
Lợi nhuận chịu thuế	2.271.713.147	5.107.605.278
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.342.630	1.021.521.057
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		55.641.473
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.342.630	1.077.162.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	454.342.630	1.021.521.057

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.453.630.769	4.008.239.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.453.630.769	4.008.239.375
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.900.000	5.464.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	190	733

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.077.696.182	-	17.472.232.011	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.254.769.135	-	28.384.846.435	-
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	-	250.000.000	-
Cộng	41.582.465.317	-	46.107.078.446	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	167.943.796.848	-	163.083.964.528	-
Phải trả người bán, phải trả khác	54.543.181.614	-	595.060.218	-
Chi phí phải trả	-	-	212.688.494	-
Cộng	222.486.978.462	-	163.891.713.240	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.077.696.182			6.077.696.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.792.399.135	-	2.462.370.000	35.254.769.135
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000			250.000.000
Cộng	39.120.095.317	-	2.462.370.000	41.582.465.317

Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.472.232.011			17.472.232.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.922.476.435	-	2.462.370.000	28.384.846.435
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000			250.000.000
Cộng	43.644.708.446	-	2.462.370.000	46.107.078.446

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	66.809.356.275	-	101.134.440.573	167.943.796.848
Phải trả người bán, phải trả	54.543.181.614	-	-	54.543.181.614
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	121.352.537.889	-	101.134.440.573	222.486.978.462
Số đầu năm				
Vay và nợ	74.848.340.932	-	88.235.623.596	163.083.964.528
Phải trả người bán, phải trả	595.060.218	-	-	595.060.218
Chi phí phải trả	212.688.494	-	-	212.688.494
Cộng	75.656.089.644	-	88.235.623.596	163.891.713.240

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Kinh doanh xuất khẩu Bông, sợi	Kinh doanh Bông, sợi nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần	73.805.973.891	31.052.569.231	104.858.543.122
Chi phí bộ phận	63.754.726.290	27.949.469.258	91.704.195.548
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.051.247.601	3.103.099.973	13.154.347.574
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.091.095.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.063.251.927
Doanh thu hoạt động tài chính			590.625.967
Chi phí tài chính			6.472.239.986
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			1.273.664.509
Thuế TNDN hiện hành			454.342.630
Lợi nhuận sau thuế			2.453.630.769

3. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

Kỳ này

VND

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

476.600.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 16/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng của bà Hoàng Thu Hương và bổ nhiệm bà Phạm Thị Như Quỳnh chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 16/07/2020.

Người lập biểu



Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Như Quỳnh



Vũ Tuấn Phương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VỮ ĐĂNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	38.624.753.471	120.683.170.961	1.646.637.976	147.267.274	161.101.829.682
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	38.624.753.471	120.683.170.961	1.646.637.976	147.267.274	161.101.829.682
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.695.008.856	9.871.353.697	119.403.193	25.995.326	11.711.761.072
Tăng trong kỳ	1.154.155.440	5.122.207.254	138.113.112	13.760.064	6.428.235.870
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.154.155.440	5.122.207.254	138.113.112	13.760.064	6.428.235.870
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.849.164.296	14.993.560.951	257.516.305	39.755.390	18.139.996.942
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.929.744.615	110.811.817.264	1.527.234.783	121.271.948	149.390.068.610
Tại ngày cuối kỳ	35.775.589.175	105.689.610.010	1.389.121.671	107.511.884	142.961.832.740

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 133.899.581.231 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202.768.000	-	202.768.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	202.768.000	-	202.768.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.507.346	-	2.507.346
Tăng trong kỳ	20.276.802	-	20.276.802
- Khấu hao trong kỳ	20.276.802	-	20.276.802
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	22.784.148	-	22.784.148
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	200.260.654	-	200.260.654
Tại ngày cuối kỳ	179.983.852	-	179.983.852

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 03

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
<i>Tiền VND</i>	66.809.356.275	66.809.356.275	59.468.953.583	67.507.938.240	74.848.340.932	74.848.340.932
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	55.460.546.560	55.460.546.560	38.460.546.560	26.500.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	55.460.546.560	55.460.546.560	38.460.546.560	26.500.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.596.236.315	3.596.236.315	-	6.601.577.310	10.197.813.625	10.197.813.625
- Ngân hàng thương mại có phần Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	1.867.813.625	1.867.813.625	1.867.813.625
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	3.596.236.315	3.596.236.315	-	4.733.763.685	8.330.000.000	8.330.000.000
Tiền USD	7.752.573.400	7.752.573.400	21.008.407.023	34.406.360.930	21.150.527.307	21.150.527.307
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	7.752.573.400	7.752.573.400	21.008.407.023	34.406.360.930	21.150.527.307	21.150.527.307
b. Dài hạn	101.134.440.573	101.134.440.573	12.898.816.977	-	88.235.623.596	88.235.623.596
<i>Tiền VND</i>	101.134.440.573	101.134.440.573	12.898.816.977	-	88.235.623.596	88.235.623.596
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	101.134.440.573	101.134.440.573	12.898.816.977	-	88.235.623.596	88.235.623.596
Tổng	167.943.796.848	167.943.796.848	72.367.770.560	67.507.938.240	163.083.964.528	163.083.964.528

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 11/10/2019;
+ Hạn mức cho vay: không vượt quá 65.000.000.000 VND;
+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC.
+ Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
+ Số dư tại ngày 30/06/2020 là: 63.213.119.960 VND, trong đó số dư VND: 55.460.546.560 đồng, Số dư USD: 332.600 USD tương đương: 7.752.573.400 VND
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADD/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
+ Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND.
+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giai ngân khoản nợ đầu tiên
+ Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
+ Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2019-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 26/04/2019 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 115.600.000.000 VND.
+ Số dư tại ngày 30/06/2020 là: 104.730.676.888 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2020 là: 3.596.236.315 VND.

CÔNG TY CP DẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 04

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.100.000.000	-	-	3.279.851.736	53.379.851.736
- Tăng vốn trong năm trước	78.900.000.000			7.482.047.729	78.900.000.000
- Lãi trong năm trước				7.482.047.729	7.482.047.729
- Tăng khác					-
- Cò tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	129.000.000.000	-	-	10.761.899.465	139.761.899.465
- Tăng vốn trong kỳ				2.453.630.769	2.453.630.769
- Lãi trong kỳ này					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ này					-
- Cò tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	129.000.000.000	-	-	13.215.530.234	142.215.530.234